

Số: 43 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 12 tháng 4 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghệ Taiwan Fluoro Việt Nam tại văn bản số 01/VBGT ngày 23/3/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất dung dịch làm mềm; dầu bôi trơn các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác với quy mô 9.500 tấn sản phẩm/năm; sản xuất Polyme Acrylic dạng nguyên sinh với quy mô 400 tấn sản phẩm/năm (không sử dụng mủ tươi làm nguyên liệu sản xuất) và cho thuê nhà xưởng với diện tích 16.742,4 m²” tại KCN An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ Taiwan Fluoro Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất dung dịch làm mềm; dầu bôi trơn các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác với quy mô 9.500 tấn sản phẩm/năm; sản xuất Polyme Acrylic dạng nguyên sinh với quy mô 400 tấn sản phẩm/năm (không sử dụng mũ tươi làm nguyên liệu sản xuất) và cho thuê nhà xưởng với diện tích 16.742,4 m²” tại KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất dung dịch làm mềm; dầu bôi trơn các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác với quy mô 9.500 tấn sản phẩm/năm; sản xuất Polyme Acrylic dạng nguyên sinh với quy mô 400 tấn sản phẩm/năm (không sử dụng mũ tươi làm nguyên liệu sản xuất) và cho thuê nhà xưởng với diện tích 16.742,4 m².

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô D5, D6, D7, D8, KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3603409334, đăng ký lần đầu ngày 23/09/2016, đăng ký thay đổi lần hai ngày 29/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 2138624601, chứng nhận lần đầu ngày 06/09/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 19/12/2022 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603409334.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất dung dịch làm mềm; dầu bôi trơn các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác; sản xuất Polyme Acrylic dạng nguyên sinh (không sử dụng mũ tươi làm nguyên liệu sản xuất); cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 40.000 m².

- Quy mô: Nhóm II.

- Công suất: Sản xuất dung dịch làm mềm; dầu bôi trơn các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác với quy mô 9.500 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất Polyme Acrylic dạng nguyên sinh với quy mô 400 tấn sản phẩm/năm (không sử dụng mũ tươi làm nguyên liệu sản xuất) và cho thuê nhà xưởng với diện tích 16.742,4 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghệ Taiwan Fluoro Việt Nam:

1. Công ty có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 12 tháng 4 năm 2023 đến ngày 12 tháng 4 năm 2033). Giấy phép môi trường số 02/GPMT-KCNĐN ngày 15/9/2022 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Công ty TNHH Công nghệ Taiwan Fluoro Việt Nam (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Dùng).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Lê Văn Danh

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số **43** /GPMT-KCNĐN ngày **12** tháng **4** năm 2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Công ty TNHH Công nghệ Taiwan Fluoro Việt Nam

Các nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH Công nghệ Taiwan Fluoro Việt Nam với tổng lưu lượng dự kiến 10 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất của Công ty TNHH Công nghệ Taiwan Fluoro Việt Nam từ quá trình vệ sinh bồn trộn khuấy hóa chất và nước từ quá trình thử mẫu với lưu lượng 5 m³/năm (lượng nước này được thu gom giao cho đơn vị thu gom xử lý chất thải nguy hại theo quy định).

1.2. Đơn vị thuê nhà xưởng

- Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt của 01 đơn vị thuê nhà xưởng số 2 và 4 với tổng lưu lượng dự kiến 7,5 m³/ngày đêm;
- Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt của 01 đơn vị thuê nhà xưởng số 3 với tổng lưu lượng dự kiến 7,5 m³/ngày đêm;
- Nguồn số 5: Nước thải sinh hoạt của 01 đơn vị thuê nhà xưởng số 5 với tổng lưu lượng dự kiến 7,5 m³/ngày đêm;
- Nguồn số 6: Nước thải sinh hoạt của 01 đơn vị thuê nhà xưởng số 6 với tổng lưu lượng dự kiến 7,5 m³/ngày đêm;

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sinh hoạt của dự án, của đơn vị thuê nhà xưởng được thu gom qua bể tự hoại 05 ngăn sau đó được đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí: 01 Hố ga trên đường 5.
- Tọa độ vị trí (X = 1.199.749; Y= 499.642 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 40,5 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức đầu nối nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ đầu nối: Xả liên tục khi phát sinh, 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN An Phước theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN An Phước (theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải tại Khu công nghiệp An Phước số 34/HĐNT.AP ngày 30/7/2019 giữa Công ty TNHH Công nghệ Taiwan Fluoro Việt Nam và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ quá trình sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và được thu gom bằng đường ống PVC Ø 168mm, 220mm, chiều dài 457,9 m, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước

- Nước thải từ quá trình vệ sinh bồn trộn khuấy hóa chất và nước từ quá trình thử mẫu: Sẽ được thu gom bằng thiết bị chứa nước thải chuyên dụng và được giao cho đơn vị thu gom xử lý chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Nước thải phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt từ văn phòng, nhà xưởng, nhà bảo vệ, nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê nhà xưởng được thu gom qua bể tự hoại 05 ngăn, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước (theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải tại Khu công nghiệp An Phước số 34/HĐNT.AP ngày 30/7/2019 giữa Công ty TNHH Công nghệ Taiwan Fluoro Việt Nam và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa).

Quy trình xử lý gồm các công đoạn sau: *Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 05 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước (đầu nối tại 01 điểm trên đường số 5).*

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: không

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN An Phước theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN An Phước, không xả thải trực tiếp ra môi trường

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5 Bố trí hồ ga đảm bảo công tác giám sát nước thải đối với từng đơn vị thuê nhà xưởng.

3.6. Các đơn vị thuê nhà xưởng thực hiện thủ tục môi trường theo quy định, ký hợp đồng xử lý nước thải với đơn vị đầu tư hạ tầng KCN.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 43 /GPMT-KCNĐN ngày 12 tháng 4
năm 2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải: Hơi hóa chất từ bồn trộn, khuấy hóa chất

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ bồn trộn, khuấy hóa chất.

- Tọa độ vị trí xả khí thải : X = 1199771; Y = 499.738 (Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.300 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí (đối với dòng khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ bồn trộn, khuấy hóa chất) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

S T T	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.</i>	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.</i>
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	n-Propanol	m ³ /giờ	980		
4	Ethyl Acrylate	mg/Nm ³	100		

Ghi chú: Công ty TNHH Công nghệ Taiwan Fluoro Việt Nam vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

Hơi hóa chất từ bồn trộn, khuấy hóa chất được thu gom bằng đường ống kích thước Ø300mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải đối với hơi hóa chất từ bồn trộn, khuấy hóa chất

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải → Chụp hút → Hấp phụ (bằng than hoạt tính) → Ống thải → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 3.300 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ 01 tháng/lần tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc khí thải đối với ống thải của hệ thống xử lý hơi hóa chất từ bồn trộn, khuấy hóa chất với các thông số ô nhiễm tại mục 2.2.2 của Phụ lục 2.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành 24/24 giờ, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo đủ điều kiện để vận hành thử nghiệm tại văn bản số 204/STNMT-CCBVMT ngày 11/01/2022, thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải tại văn bản số 5125/STNMT-CCBVMT ngày 18/7/2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Phối hợp với các đơn vị thuê nhà xưởng đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN

19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=1,0$; K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT. Thực hiện các biện pháp khống chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

3.5. Các đơn vị thuê nhà xưởng sẽ có biện pháp giảm thiểu, xử lý khí thải, bụi, mùi, hơi dung môi, khí thải phù hợp với từng ngành nghề sản xuất trước khi đi vào hoạt động sản xuất.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 43 /GPMT-KCNĐN ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Đối với Công ty TNHH Công nghệ Taiwan Fluoro Việt Nam:

- Nguồn số 1: Khu vực bồn khuấy nhà xưởng 1.

1.2. Đối với các đơn vị thuê lại nhà xưởng dự kiến:

- Nguồn số 2: Khu vực nhà xưởng 2 cho thuê;

- Nguồn số 3: Khu vực nhà xưởng 3 cho thuê;

- Nguồn số 4: Khu vực nhà xưởng 4 cho thuê;

- Nguồn số 5: Khu vực nhà xưởng 5 cho thuê;

- Nguồn số 6: Khu vực nhà xưởng 6 cho thuê.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

2.1. Đối với Công ty TNHH Công nghệ Taiwan Fluoro Việt Nam:

- Vị trí 1: Khu vực bồn khuấy nhà xưởng 1.

Tọa độ: X = 1.199.859; Y = 499.059.

2.2. Đối với các đơn vị thuê lại nhà xưởng dự kiến:

- Vị trí 2: Nhà xưởng 2 cho thuê.

Tọa độ: X = 1.199.786; Y = 499.856.

- Vị trí 3: Nhà xưởng 3 cho thuê.

Tọa độ: X = 1.199.891; Y = 414.107.

- Vị trí 4: xưởng 4 cho thuê.

Tọa độ: X = 1.199.891; Y = 414.074.

- Vị trí 5: Nhà xưởng 5 cho thuê.

Tọa độ: X = 1.199.981; Y = 414.208.

- Vị trí 6: Nhà xưởng 6 cho thuê.

Tọa độ: X = 1.199.950; Y = 413.973.

(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3^0).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

2.3. Phối hợp với các đơn vị thuê nhà xưởng đảm bảo nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định.

2.4. Các đơn vị thuê xưởng sẽ có biện pháp giảm thiểu bảo đảm tiếng ồn, độ rung nằm trong giới hạn cho phép quy định phù hợp với từng ngành nghề sản xuất trước khi đi vào hoạt động sản xuất.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **43** /GPMT-KCNĐN ngày **12** tháng **4**
năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 7.140 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/ lỏng/ bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau nhiễm dầu từ quá trình bảo trì thiết bị	Rắn	18 02 01	KS	300
2	Dầu bôi trơn tổng hợp	Lỏng	17 02 01	NH	800
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	50
4	Dung dịch thải từ quá trình vệ sinh bồn khuấy và nước thải từ quá trình thử mẫu	Lỏng	19 10 01	KS	5.000
5	Pin Ni-Cd thải	Rắn	19 06 02	NH	10
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	180
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	200
8	Than hoạt tính thải	Rắn	02 11 02	NH	400
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					7.140

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 620 (kg/năm)

STT	Mã chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa thải	18 01 06	TT-R	200
2	Giấy vụn phòng, carton thải	18 01 05	TT-R	200
3	Pallet gỗ hư	11 02 02	TT-R	200

STT	Mã chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
4	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	08 02 08	TT	20
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				620

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 31.200 (kg/năm)

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	31.200
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)		31.200

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 11 m² (nằm trong khu lưu chứa chất thải có tổng diện tích 22 m² nằm trong nhà xưởng 1).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, gờ chống tràn phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 11 m² (nằm trong khu lưu chứa chất thải có tổng diện tích 22 m² nằm trong nhà xưởng 1).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rõ ràng tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng, sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các đơn vị thuê nhà xưởng sẽ bố trí khu lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường để lưu giữ tạm thời, sau đó được chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

5. Các đơn vị thuê nhà xưởng sẽ bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh, thu gom về khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tập trung và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

6. Các đơn vị thuê nhà xưởng ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải nguy hại theo quy định.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 43 /GPMT-KCNĐN ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Tổng công ty Tín Nghĩa, UBND huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

13. Các đơn vị thuê nhà xưởng đảm bảo nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước, an toàn hóa chất và các quy định pháp luật có liên quan khác.

14. Các đơn vị thuê nhà xưởng xây dựng phương án, kế hoạch/biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nguy hiểm trong công nghiệp trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI